

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao trong năm			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi ĐT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	3.404.281	2.256.997	1.147.285	1.640.584	913.622	726.962	1.420.979	1.034.580	386.398	87	113	53
	Tỉnh	26.345	1.990	24.355	131.494	64.055	67.439	72.991	33.606	39.385	56	52	58
	Huyện	3.377.937	2.255.007	1.122.930	1.509.090	849.567	659.523	1.347.988	1.000.975	347.013	89	118	53
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	404.203	337.768	66.435	647.881	395.817	252.064	501.066	346.053	155.013	77	87	61
I	Ngân sách cấp tỉnh	16.886	-	16.886	71.273	38.047	33.226	41.103	25.679	15.424	58	67	46
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10.236		10.236	7.499	990	6.509	5.640	25	5.615	75	3	86
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-		-	241		241	116		116	48		48
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	436		436	2.123		2.123	398		398	19		19
4	Sở Thông tin và Truyền thông	184		184	3.001		3.001	302		302	10		10
5	Sở Y tế	121		121	1.289		1.289	319		319	25		25
6	Sở Xây dựng	-		-	311		311	140		140	45		45
7	Sở Tư pháp	-		-	394		394	283		283	72		72
8	Sở Nội vụ	-		-	100		100	100		100	100		100
9	Hội Nông dân tỉnh	1.123		1.123	3.361		3.361	4.130		4.130	123		123
10	Tỉnh đoàn	751		751	2.353		2.353	-		-	-		-

STT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao trong năm			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi ĐT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Trường Cao đẳng Quảng Nam	2.470		2.470	31.110	27.413	3.697	22.376	19.057	3.319	72	70	90
12	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	-		-	13.437	9.644	3.793	6.597	6.597	-	49	68	-
13	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	-		-	1.304		1.304	-		-	-		-
14	Sở Ngoại vụ	-		-	913		913	-		-	-		-
15	Sở Giao thông vận tải	-		-	313		313	-		-	-		-
16	Ban Dân tộc	-		-	870		870	-		-	-		-
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	-		-	522		522	-		-	-		-
18	Ban Dân vận Tỉnh ủy	-		-	1.070		1.070	-		-	-		-
19	Văn phòng UBND tỉnh	696		696	-		-	696		696			
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	870		870	-		-	6		6			
21	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng Quảng Nam				661		661	-			-		-
22	BCH Quân sự tỉnh				401		401	-			-		-
II	Ngân sách huyện, xã	387.316	337.768	49.549	576.608	357.770	218.838	459.963	320.374	139.590	80	90	64
1	Tam Kỳ	554		554	1.381	-	1.381	316		316	23		23
2	Hội An	621		621	1.339	-	1.339	222		222	17		17
3	Núi Thành	-			2.167	-	2.167	205		205	9		9
4	Điện Bàn	872		872	1.709	-	1.709	249		249	15		15
5	Phú Ninh	725		725	1.447	-	1.447	256		256	18		18
6	Đại Lộc	2.650		2.650	7.439	-	7.439	197		197	3		3

STT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao trong năm			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi ĐT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Thăng Bình	3.227		3.227	9.362	-	9.362	3.937		3.937	42		42
8	Duy Xuyên	-			6.669	-	6.669	1.921		1.921	29		29
9	Hiệp Đức	1.592		1.592	7.685	-	7.685	6.057		6.057	79		79
10	Quê Sơn	2.451		2.451	6.808	-	6.808	1.781		1.781	26		26
11	Nông Sơn	2.093		2.093	6.225	-	6.225	5.426		5.426	87		87
12	Tiên Phước	2.385		2.385	6.658	-	6.658	6.832		6.832	103		103
13	Đồng Giang	64.097	57.917	6.180	60.453	39.977	20.477	62.191	50.849	11.342	103	127	55
14	Nam Giang	59.211	55.996	3.215	65.149	38.582	26.567	96.326	72.368	23.958	148	188	90
15	Bắc Trà My	67.798	61.424	6.375	130.907	101.063	29.844	55.900	37.139	18.762	43	37	63
16	Nam Trà My	45.081	38.989	6.092	68.372	37.652	30.720	84.705	63.901	20.804	124	170	68
17	Tây Giang	71.138	64.960	6.178	65.213	43.928	21.285	89.562	68.076	21.486	137	155	101
18	Phước Sơn	62.819	58.483	4.336	127.624	96.568	31.055	43.879	28.041	15.838	34	29	51
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	182.357	149.178	33.179	221.065	172.310	48.755	328.830	276.564	52.266	149	161	107
I	Ngân sách cấp tỉnh	3.572	-	3.572	12.870	-	12.870	11.992	-	11.992	93		93
1	Tỉnh đoàn	89		89	142		142	159		159	112		112
2	Sở Công Thương	-		-	3.353		3.353	1.810		1.810	54		54
3	Hội Nông dân tỉnh	715		715	150		150	862		862	575		575
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	825		825	450		450	344		344	76		76
5	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	42		42	80		80	117		117	146		146
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	321		321	1.290		1.290	1.576		1.576	122		122
7	Sở Thông tin và Truyền thông	200		200	100		100	300		300	300		300

STT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao trong năm			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi ĐT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-		-	180		180	180		180	100		100
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.302		1.302	4.940		4.940	4.392		4.392	89		89
10	Liên minh Hợp tác Xã	77		77	1.055		1.055	1.123		1.123	106		106
11	Công an tỉnh	-			930		930	930		930	100		100
12	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng Quảng Nam	-			200		200	200		200	100		100
II	Ngân sách huyện, xã	178.785	149.178	29.607	208.195	172.310	35.885	316.837	276.564	40.273	152	161	112
1	Tam Kỳ	2.130	934	1.196	3.330	2.600	730	4.844	3.094	1.751	145	119	240
2	Hội An	1.193	804	388	6.540	2.600	3.940	5.405	3.404	2.001	83	131	51
3	Núi Thành	2.936	87	2.849	11.796	9.876	1.920	9.312	7.497	1.815	79	76	95
4	Điện Bàn	5.158	3.268	1.890	6.270	5.200	1.070	10.012	8.286	1.725	160	159	161
5	Phú Ninh	5.778	2.999	2.779	9.448	6.500	2.948	12.770	8.665	4.105	135	133	139
6	Đại Lộc	16.860	12.801	4.059	24.768	22.450	2.318	39.410	33.309	6.101	159	148	263
7	Thăng Bình	24.951	21.211	3.740	22.049	19.092	2.957	42.226	39.231	2.995	192	205	101
8	Duy Xuyên	4.104	3.218	886	9.397	7.150	2.247	11.855	10.046	1.809	126	140	81
9	Hiệp Đức	10.377	9.418	959	12.200	11.250	950	19.169	17.304	1.865	157	154	196
10	Quê Sơn	13.418	10.003	3.415	24.260	19.900	4.360	30.805	26.917	3.888	127	135	89
11	Nông Sơn	13.222	11.412	1.809	22.507	20.642	1.865	16.225	13.643	2.582	72	66	138
12	Tiên Phước	13.542	9.158	4.384	27.210	23.150	4.060	32.664	26.526	6.138	120	115	151
13	Đông Giang	15.919	15.709	210	1.440	1.300	140	14.804	14.454	350	1.028	1.112	250
14	Nam Giang	19.458	19.458	1	16.920	15.400	1.520	33.622	32.138	1.484	199	209	98
15	Bắc Trà My	16.736	16.074	661	4.340	1.950	2.390	18.430	17.566	865	425	901	36
16	Nam Trà My	6.818	6.818		1.980	650	1.330	7.598	7.468	130	384	1.149	10
17	Tây Giang	3.060	2.850	210	2.510	1.950	560	4.213	3.880	332	168	199	59
18	Phước Sơn	3.127	2.957	170	1.230	650	580	3.473	3.135	338	282	482	58

STT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao trong năm			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi ĐT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
C	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.817.722	1.770.051	1.047.671	771.639	345.495	426.144	591.083	411.964	179.119	77	119	42
I	Ngân sách cấp tỉnh	5.887	1.990	3.897	47.352	26.008	21.344	19.896	7.927	11.969	42	30	56
1	Ban Dân tộc	2.285		2.285	32.346	21.858	10.488	6.847	2.088	4.759	21	10	45
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	202		202	552		552	277		277	50		50
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21		21	72		72	69		69	96		96
4	Sở Thông tin và Truyền thông	62		62	719		719	303		303	42		42
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-		-	1.527		1.527	1.109		1.109	73		73
6	Sở Y tế	266		266	3.115		3.115	933		933	30		30
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-		-	29		29	-		-	-		-
8	Sở Công Thương	-		-	601		601	575		575	96		96
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.990	1.990	-	5.202	4.150	1.052	6.598	5.839	759	127	141	72
10	Sở Tài chính	8		8	29		29	4		4	14		14
11	Sở Giao thông vận tải	-		-	29		29	8		8	28		28
12	Sở Tư pháp	-		-	71		71	71		71	100		100
13	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	525		525	1.442		1.442	1.467		1.467	102		102

STT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang			Dự toán giao trong năm			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi ĐT	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
14	Liên minh Hợp tác Xã	126		126	351		351	450		450	128		128
15	Tinh đoàn	104		104	286		286	193		193	68		68
16	Hội Nông dân tỉnh	104		104	286		286	104		104	36		36
17	Trường Cao đẳng Quảng Nam	194		194	523		523	717		717	137		137
18	BCH Bộ đội Biên phòng				143		143	143		143	100		100
19	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh				29		29	29		29	100		100
II	Ngân sách huyện, xã	2.811.835	1.768.061	1.043.774	724.287	319.487	404.800	571.188	404.038	167.150	79	126	41
1	Tam Kỳ	-			-	-	-	-					
2	Hội An	-			-	-	-	-					
3	Núi Thành	-			730	-	730	363		363	50		50
4	Điện Bàn	-			-	-	-	-					
5	Phú Ninh	-			-	-	-	-					
6	Đại Lộc	4.267	3.821	446	2.047	1.003	1.044	5.586	4.824	763	273	481	73
7	Thăng Bình	-			-	-	-	-					
8	Duy Xuyên	-			-	-	-	-					
9	Hiệp Đức	12.952	7.395	5.557	38.929	15.758	23.171	22.322	17.335	4.987	57	110	22
10	Quê Sơn	-			-	-	-	-					
11	Nông Sơn	-			-	-	-	-					
12	Tiên Phước	654	410	244	1.557	564	993	1.394	791	603	90	140	61
13	Đông Giang	46.097	25.757	20.340	109.229	36.919	72.310	65.321	39.513	25.809	60	107	36
14	Nam Giang	69.677	45.025	24.652	138.495	60.608	77.887	128.596	88.585	40.011	93	146	51
15	Bắc Trà My	45.437	26.563	18.873	125.526	59.773	65.753	82.914	67.937	14.977	66	114	23
16	Nam Trà My	54.327	39.447	14.880	107.594	50.884	56.710	107.283	76.239	31.044	100	150	55
17	Tây Giang	61.036	48.187	12.849	97.066	48.094	48.972	84.736	66.603	18.132	87	138	37
18	Phước Sơn	36.300	19.511	16.789	103.114	45.884	57.230	72.673	42.211	30.461	70	92	53

UBND TỈNH QUẢNG NAM

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT QG	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, CS	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+...+16	10	11=12+13	12	13	14	15	16	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
TỔNG SỐ		7.711.004	3.185.900	4.525.104	-	4.525.104	1.159.377	2.351.094	1.014.633	18.009.683	3.185.625	7.412.029	5.741	7.406.288	3.734.344	2.168.595	1.509.090	234	100	164		164	322	92	149
1	Tam Kỳ	125.108		125.108	-	125.108	19.974	102.534	2.600	333.221	-	166.610	160	166.450	65.065	96.834	4.711	266		133		133		94	181
2	Hội An	153.094		153.094		153.094	16.826	81.668	54.600	548.502	-	274.251	575	273.676	191.962	74.410	7.879	358		179		179		91	14
3	Núi Thành	246.042		246.042	-	246.042	73.388	162.778	9.876	1.266.471	-	633.235	-	633.235	470.866	147.677	14.693	515		257		257		91	149
4	Điện Bàn	378.929		378.929	-	378.929	34.593	221.136	123.200	1.226.068	-	613.034	-	613.034	395.586	209.468	7.979	324		162		162		95	6
5	Phú Ninh	394.596	262.230	132.366	-	132.366	27.679	98.187	6.500	608.337	262.230	173.054	181	172.873	70.724	91.434	10.895	154	100	131		131		93	168
6	Dại Lọc	696.477	381.789	314.688	-	314.688	81.830	210.038	22.820	1.193.790	381.789	406.000	-	406.000	175.626	196.120	34.254	171	100	129		129		93	150
7	Thăng Bình	813.185	446.843	366.342	-	366.342	43.314	233.936	89.092	1.395.964	446.843	474.561	-	474.561	216.660	226.489	31.411	172	100	130		130		97	35
8	Duy Xuyên	284.411	58.358	226.053	-	226.053	45.865	173.038	7.150	685.794	58.358	313.718	2.113	311.605	132.321	165.331	16.066	241	100	139		138		96	225
9	Hiệp Đức	506.030	244.423	261.607	-	261.607	64.881	83.428	113.298	907.676	244.148	331.764	1.125	330.639	195.462	77.488	58.814	179	100	127		126		93	52
10	Quế Sơn	637.103	303.633	333.470	-	333.470	100.821	151.463	81.186	1.051.098	303.633	373.733	-	373.733	203.244	139.420	31.068	165	100	112		112	202	92	38
11	Nông Sơn	296.692	158.218	138.474	-	138.474	53.160	64.672	20.642	495.926	158.218	168.854	-	168.854	85.418	54.704	28.732	167	100	122		122	161	85	139
12	Tiên Phước	563.123	345.467	217.656	-	217.656	76.435	117.703	23.518	930.591	345.467	292.562	1.015	291.547	146.400	110.737	35.425	165	100	134		134		94	151
13	Đông Giang	271.351	76.984	194.367	-	194.367	61.067	92.090	41.210	1.108.331	76.984	515.673	-	515.673	260.873	83.679	171.122	408	100	265		265	427	91	415
14	Nam Giang	338.368	47.169	291.199	-	291.199	68.410	111.018	111.771	1.114.174	47.169	533.502	-	533.502	213.951	98.988	220.564	329	100	183		183	313	89	197
15	Bắc Trà My	571.724	281.514	290.210	-	290.210	90.819	146.902	52.489	1.406.362	281.514	562.424	-	562.424	174.112	127.539	260.773	246	100	194		194		87	497
16	Nam Trà My	670.225	287.153	383.072	-	383.072	94.618	129.424	159.030	1.501.666	287.153	607.257	-	607.257	316.297	113.014	177.946	224	100	159		159	334	87	112
17	Tây Giang	517.741	283.418	234.323	-	234.323	97.057	87.951	49.315	1.220.560	283.418	468.571	572	467.999	221.320	82.462	164.789	236	100	200		200		94	334
18	Phước Sơn	246.805	8.701	238.104	-	238.104	108.640	83.128	46.336	1.015.153	8.701	503.226	-	503.226	198.456	72.802	231.968	411	100	211		211		88	501

UBND TỈNH QUẢNG NAM

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)									Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+...+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=9/1	20	21
	TỔNG SỐ	9.530.571	4.911.681	3.428.196	24.000	1.450	1.165.244	1.080.678	84.566	5.515.408	2.352.356	3.079.998	8.613	1.450	72.991	33.606	39.385	1.073.788	16.045.598	58%	48%	90%
1	Chi đầu tư phát triển	4.977.726	4.911.681	-	-	-	66.045	66.045	-	2.385.962	2.352.356	-	-	-	33.606	33.606	-	-	2.023.792	48%	48%	
1	Ban Dân tộc	29.938	8.080				21.858	21.858		6.591	4.503				2.088	2.088			22.645	22%	56%	
2	Văn phòng tỉnh ủy Quảng Nam	920	920				-			886	886				-				0	96%	96%	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.754	2.754				-			2.754	2.754				-				-	100%	100%	
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	2.048	1.058				990	990		801	776				25	25			1.115	39%	73%	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.875	5.735				6.140	6.140		9.527	3.689				5.839	5.839			2.348	80%	64%	
6	Đài Phát thanh Truyền hình	23.006	23.006				-			22.312	22.312				-				695	97%	97%	
7	Sở Thông tin và Truyền Thông	209.941	209.941				-			209.880	209.880				-				46	100%	100%	
8	Sở Giao thông vận tải	36.814	36.814				-			17.642	17.642				-				10.452	48%	48%	
9	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	10.328	10.328				-			10.085	10.085				-				120	98%	98%	
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.893	51.893				-			18.563	18.563				-				33.248	36%	36%	
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	41.710	41.710				-			29.573	29.573				-				116	71%	71%	
12	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	35.945	35.945				-			19.427	19.427				-				15.726	54%	54%	
13	Trường Cao đẳng Quảng Nam	31.525	4.112				27.413	27.413		21.019	1.962				19.057	19.057			10.506	67%	48%	
14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	458.546	458.546				-			260.144	260.144				-				192.571	57%	57%	
15	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	813.351	813.351				-			283.456	283.456				-				481.021	35%	35%	
16	Sở Khoa học và công nghệ	177	177				-			177	177				-				-	100%	100%	
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.428	5.428				-			5.428	5.428				-				-	100%	100%	
18	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	11.088	1.444				9.644	9.644		6.597	-				6.597	6.597			4.491	59%	0%	
19	Ban quản lý vườn quốc gia Sông Thanh	8.700	8.700				-			3.521	3.521				-				5.179	40%	40%	
20	Sở Y tế tỉnh Quảng Nam	45.754	45.754				-			19.606	19.606				-				18.743	43%	43%	
21	Công an tỉnh	77.941	77.941				-			40.348	40.348				-				37.593	52%	52%	
22	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	2.965	2.965				-			2.253	2.253				-				549	76%	76%	
23	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	41.861	41.861				-			37.856	37.856				-				1.176	90%	90%	
24	Ban quản lý các Khu kinh tế và khu công nghiệp	80.950	80.950				-			57.225	57.225				-				19.156	71%	71%	
25	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2.664.520	2.664.520				-			1.030.797	1.030.797				-				1.158.155	39%	39%	
26	Thanh tra tỉnh	7.291	7.291				-			7.291	7.291				-				-	100%	100%	
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4.400	4.400				-			4.400	4.400				-				-	100%	100%	
28	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.820	1.820				-			1.803	1.803				-				16	99%	99%	
29	Sở Xây dựng	124	124				-			0	-				-				124	0%	0%	
30	CT TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN và Đô thị Chu Lai TH	8.000	8.000				-			0	-				-				8.000	0%	0%	
31	Cty TNHH MTV ĐT&PT Kỳ Hà Chu Lai	111	111				-			0	-				-				-	0%	0%	
32	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	125.000	125.000				-			125.000	125.000									100%	100%	
33	Quỹ hỗ trợ ngư dân (thông qua quỹ đầu tư phát triển)	7.000	7.000				-			7.000	7.000									100%	100%	
34	Quỹ hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000				-			7.000	7.000									100%	100%	
35	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000				-			7.000	7.000									100%	100%	
36	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam	10.000	10.000				-			10.000	10.000									100%	100%	
37	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	100.000	100.000				-			100.000	100.000									100%	100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm)							Quyết toán								So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
56	Liên đoàn Cầu lông	300		300	-	-	-	-	300		300			-	-	-		-	100%		100%	
57	Cục Quản lý thị trường	300		300	-	-	-	-	261		261			-	-	-		-	87%		87%	
60	Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	816		816	-	-	-	-	816		816			-	-	-		-	100%		100%	
62	Bệnh viện Đa khoa Trường Cao đẳng y tế Quảng Nam	1.480		1.480	-	-	-	-	1.480		1.480			-	-	-		-	100%		100%	
42	Công an tỉnh	43.160		42.230	-	-	930		930	42.808	41.878			930		930			99%		99%	
43	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng Quảng Nam	23.630		22.669	-	-	961		961	22.870	22.527			343		343		760	97%		99%	
44	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	54.106		54.106	-	-	-		53.645		53.645			-				461	99%		99%	
45	Quỹ đền ơn Đáp Nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Nam	500		500	-	-	-		500		500			-					100%		100%	
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	600		600	-	-	-		600		600			-					100%		100%	
47	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	69.604		69.604	-	-	-		67.183		67.183			-					97%		97%	
48	Hỗ trợ các Ban liên lạc và hội đồng hương	1.800		1.800	-	-	-		1.800		1.800			-					100%		100%	
49	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam	250		250	-	-	-		250		250			-					100%		100%	
50	BQL Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Quảng Nam	14.670		14.670	-	-	-		14.550		14.550			-					99%		99%	
51	Cục Thông kê tỉnh Quảng Nam	900		900	-	-	-		900		900			-					100%		100%	
52	Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam	300		300	-	-	-		300		300			-					100%		100%	
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Nam	370.000		370.000	-	-	-		348.613		348.613			-					94%		94%	
54	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	2.200		2.200	-	-	-		2.200		2.200			-					100%		100%	
55	Công đoàn Viên chức tỉnh	50		50	-	-	-		50		50			-					100%		100%	
56	Quỹ khuyến học tỉnh Quảng Nam	300		300	-	-	-		300		300			-					100%		100%	
57	Liên đoàn Lao động tỉnh	2.636		2.636	-	-	-		2.059		2.059			-			500	78%		78%		
58	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	366		366			-		366		366			-					100%		100%	
59	Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Nam	122		122			-		122		122			-					100%		100%	
60	Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Nam	678		678			-		678		678			-					100%		100%	
61	Bảo hiểm xã hội huyện Nam Trà My	23		23			-		23		23			-					100%		100%	
62	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Nam	80		80			-		80		80			-					100%		100%	
63	Kho bạc Nhà nước Quảng Nam	300		300			-		300		300			-					100%		100%	
64	Cục Hải quan tỉnh Quảng Nam	50		50			-		50		50			-					100%		100%	
65	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	33		4			29	29	33		4			29		29						
66	Ghi thu, ghi chi viện trợ không hoàn lại	14.859		14.859			-		14.859		14.859			-					100%		100%	
III	CHI TRẢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	24.000			24.000				8.613			8.613		-					36%			
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.450				1.450			1.450				1.450	-					100%			
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	427.220		427.220					-					-							-	
VI	CHI TẠO NGUỒN CCTL	10.196.920		10.196.920					-					-							-	
VII	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.525.104	1.159.377	2.351.094			1.014.633	1.014.633	7.412.029	3.734.344	2.168.595			1.509.090	849.567	659.523			164%			
VIII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-												-			1.073.788					
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-												-				13.836.561				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	27.058.695	33.295.762	(10.945.633)	123
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	3.185.900	3.185.625	(275)	100
B	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	4.525.104	7.412.029	2.886.925	164
C	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	19.347.691	5.515.408	(13.832.283)	29
I	Chi đầu tư phát triển	3.962.505	2.385.962	(1.576.543)	60
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.761.505	2.129.962	(1.631.543)	57
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	201.000	256.000	55.000	127
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	4.912.816	3.119.383	(1.793.433)	63
	<i>Trong đó:</i>				
	Chi quốc phòng	108.044	67.154	(40.890)	62
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	48.412	41.000	(7.412)	85
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.036.554	829.752	(206.802)	80
	Chi Khoa học và công nghệ	45.264	21.082	(24.182)	47
	Chi Y tế, dân số và gia đình	876.102	933.605	57.503	107
	Chi Văn hóa thông tin	118.964	91.143	(27.821)	77
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	31.236	30.919	(317)	99
	Chi Thể dục thể thao	76.733	48.908	(27.825)	64
	Chi Bảo vệ môi trường	73.390	30.403	(42.987)	41
	Chi các hoạt động kinh tế	1.634.948	320.313	(1.314.635)	20
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	596.850	523.111	(73.739)	88
	Chi Bảo đảm xã hội	257.944	172.933	(85.011)	67
	Chi khác	8.375	9.061	686	108
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	8.613	(15.387)	35,9
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	-	100
V	Chi dự phòng ngân sách	250.000			
VI	Chi tạo nguồn CCTL	10.196.920			
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.073.788		
E	Chi chuyển nguồn sang năm sau		16.045.598		
F	Chi trả nợ gốc	110.039	63.314	(46.725)	58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	19.426.565	13.637.150	46.035.386	22.698.108	23.337.279	139	117	171
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.194.889	16.572.372	12.622.517	18.163.746	4.497.790	13.665.957	62	27	108
I	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	1.955.465	3.002.628	5.105.595	1.478.229	3.627.365	103	76	121
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.757.093	1.754.465	3.002.628	4.841.295	1.222.229	3.619.065	102	70	121
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				613.106	79.007	534.099			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				896	296	600			
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.300.000	451.490	1.848.510						-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	80.000	60.000	20.000						-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật; chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ	201.000	201.000		264.300	256.000	8.300	131	127	
II	Chi thường xuyên	13.508.332	4.065.663	9.442.669	13.048.089	3.009.497	10.038.591	97	74	106
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	4.657.053	1.036.554	3.620.499	4.536.592	829.752	3.706.840	97	80	102
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	45.264	45.264		22.923	21.082	1.841	51	47	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	24.000		8.613	8.613		36	36	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450		1.450	1.450		100	100	
V	Chi dự phòng ngân sách	427.220	250.000	177.220					0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn CCTL	10.196.920	10.196.920						0	
VII	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874	78.874						0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.868.826	2.854.193	1.014.633	3.741.039	1.017.618	2.723.421	97	36	268
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.615.088	1.615.088		1.420.979	72.991	1.347.988			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	224.252	224.252		328.829	11.992	316.837			
	<i>Chi đầu tư</i>	178.120	178.120		276.564		276.564			
	<i>Chi thường xuyên</i>	46.132	46.132		52.266	11.992	40.273			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	627.839	627.839		501.066	41.103	459.963			
	<i>Chi đầu tư</i>	378.525	378.525		346.053	25.679	320.374			
	<i>Chi thường xuyên</i>	249.314	249.314		155.013	15.424	139.590			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai	762.997	762.997		591.084	19.896	571.188			
	<i>Chi đầu tư</i>	339.115	339.115		411.964	7.927	404.038			
	<i>Chi thường xuyên</i>	423.882	423.882		179.119	11.969	167.150			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.253.738	1.239.105	1.014.633	2.320.060	944.627	1.375.433	103	76	136
1	Chi đầu tư	2.125.913	1.111.280	1.014.633	2.171.136	874.127	1.297.009		79	128
1.1	Vốn nước ngoài	432.013	432.013		291.350	291.350	-	67	67	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (Ghi thu ghi chi)	432.013	432.013		274.280	274.280		63	63	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước)	-			17.070	17.070				
1.2	Vốn trong nước	1.693.900	679.267	1.014.633	1.879.786	582.777	1.297.009	111	86	128
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.693.900	679.267	1.014.633	1.879.786	582.777	1.297.009	111	86	128
2	Chi thường xuyên	127.825	127.825		148.925	70.500	78.424	117	55	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2.1	Kinh phí nước ngoài									
2.2	Kinh phí trong nước	127.825	127.825		148.925	70.500	78.424	117	55	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	110.039	110.039		63.314	63.314				
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.321.249	1.073.788	1.247.461			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				22.993.499	16.045.598	6.947.901			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	26.680.000	17.356.460	52.994.698	46.118.368	199	266
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	26.680.000	17.356.460	25.066.189	18.189.859	94	105
I	Thu nội địa	20.880.000	17.356.460	21.625.682	18.053.752	104	104
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	650.000	573.500	884.539	778.617	136	136
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	335.000	274.700	443.825	363.936	132	132
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	73.800	144.627	118.594	161	161
-	Thuế tài nguyên	225.000	225.000	296.087	296.087	132	132
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	68.000	56.660	94.906	78.597	140	139
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	35.700	29.274	54.281	44.510	152	152
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	-	-	27	22	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.300	22.386	36.300	29.766	133	133
-	Thuế tài nguyên	5.000	5.000	4.298	4.298	86	86
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.160.000	951.740	1.775.278	1.456.354	153	153
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	308.000	252.560	293.412	240.598	95	95
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	654.000	536.280	1.232.719	1.010.830	188	188
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.000	159.900	245.665	201.445	126	126
-	Thuế tài nguyên	3.000	3.000	3.481	3.481	116	116
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.329.000	11.697.980	13.768.153	11.251.197	96	96
-	Thuế GTGT hàng SX - KD trong nước	3.119.000	2.557.580	3.155.039	2.587.112	101	101
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	10.100.000	8.167.200	9.411.303	7.602.779	93	93
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>140.000</i>		<i>139.622</i>	<i>-</i>	<i>100</i>	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.000	623.200	777.496	636.993	102	102
-	Thuế tài nguyên	350.000	350.000	424.314	424.314	121	121
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	574.000	972.093	795.933	139	139
6	Thuế bảo vệ môi trường	565.000	277.980	378.711	187.511	67	67
-	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			<i>150.039</i>	<i>-</i>		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			228.672	187.511		
7	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	316.181	316.181	99	99
8	Thu phí, lệ phí	166.000	123.000	321.661	273.263	194	222
-	Phí và lệ phí trung ương	43.000	-	52.698	4.302	123	
-	Phí và lệ phí địa phương	123.000	123.000	268.963	268.961	219	219
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	92	92		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000	57.574	57.574	164	164
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150.000	150.000	363.259	363.259	242	242
12	Thu tiền sử dụng đất	2.300.000	2.300.000	1.932.689	1.932.689	84	84
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000	18.174	18.174	1.817	1.817
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	80.000	80.000	101.803	101.803	127	127
-	Thuế giá trị gia tăng	80.000	80.000				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	100.000	49.600	95.193	40.035	95	81
	Trung ương cấp phép	72.000	21.600	78.797	23.639	109	109
	Địa phương cấp phép	28.000	28.000	16.396	16.396	59	59
16	Thu khác ngân sách	240.000	150.000	370.106	227.201	154	151
	Thu khác NSTW	90.000		141.244	-	157	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác, thu khác ngân sách xã	12.000	12.000	15.659	15.659	130	130
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	4.000	4.000	159.612	159.612	3.990	3.990
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.800.000	-	3.304.425	-	57	
1	Thuế xuất khẩu	10.000		14.195	-	142	
2	Thuế nhập khẩu	315.000		201.304	-	64	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			12.823	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường			258	-		
5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	5.475.000		3.065.179	-	56	
6	Thuế bổ sung đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam			4.141	-		
7	Phí, lệ phí hải quan						
8	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
9	Thu khác			6.524	-		
IV	Thu viện trợ			20.304	20.329		
V	Thu huy động đóng góp			115.778	115.778		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			99.930	99.930		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			22.942.022	22.942.022		
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			177.498	177.498		
F	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			4.709.059	4.709.059		
G	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN (Chỉ tiêu tính trùng)			2.321.249	1.247.461		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	33.063.715	46.118.368	13.054.653	139
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.356.460	18.053.752	697.292	104
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.807.600	3.769.374	-38.226	99
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.548.860	14.284.378	735.518	105
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.868.826	4.709.059	840.233	122
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.868.826	4.709.059	840.233	122
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		99.930	99.930	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.269.555	22.942.022	11.672.467	204
VIII	Thu viện trợ	78.874	20.329	-58.545	26
IX	Thu huy động đóng góp		115.778	115.778	
X	Thu vay	490.000	177.498	-312.502	36
B	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	45.972.073	12.908.358	139
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.194.889	18.163.746	-11.031.143	62
1	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	5.105.595	147.502	103
2	Chi thường xuyên	13.508.332	13.048.089	-460.243	97
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	8.613	-15.387	36
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	0	100
5	Chi dự phòng ngân sách	427.220		-427.220	0
6	Chi tạo nguồn CCTL	10.196.920		-10.196.920	0
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	78.874		-78.874	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.868.826	3.741.039	-127.787	97
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.615.088	1.420.979	-194.109	
	Chi đầu tư	895.760	1.034.581	138.821	
	Chi thường xuyên	719.328	386.398	-332.930	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.253.738	2.320.060	66.322	103
	Chi đầu tư	2.125.913	2.171.136	45.223	102
	Chi thường xuyên	127.825	148.925	21.100	117
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.993.499	22.993.499	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.073.788	1.073.788	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	110.039	63.314	-46.725	58
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	110.039	63.314	-46.725	58
D	KẾT DƯ NSDP (A-B-C)		82.982	82.982	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	490.000	177.498	-312.502	36
I	Vay để bù đắp bội chi	490.000	177.498	-312.502	36
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1.418.214	1.100.049	-318.165	78